

Số: 21 /2019/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 31 tháng 5 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 217/HĐND-TT ngày 07/5/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 751/TTr-STC ngày 26/3/2019 và Công văn số 1584STC/QLG&CS ngày 24/5/2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng để phục vụ hoạt động đặc thù đối với cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động.

b) Đối với diện tích chuyên dùng của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động.

### Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng để phục vụ hoạt động đặc thù

1. Phân định nhóm các đơn vị sử dụng diện tích chuyên dùng để phục vụ hoạt động đặc thù:

a) Nhóm 1: Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy;

b) Nhóm 2: Các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc Sở, ngành;



- c) Nhóm 3: Huyện ủy, thành ủy, thị ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;  
d) Nhóm 4: Văn phòng HĐND-UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị trực thuộc;  
đ) Nhóm 5: Văn phòng Đảng ủy, UBND các xã, phường, thị trấn.
2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng để phục vụ hoạt động đặc thù:

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )				
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính (chưa bao gồm kho tài liệu)	60	60		100	60
2	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân	60	30	40	60	24
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin					
3.1	Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy	70				
3.2	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh		40			
3.3	Các đơn vị trực thuộc Sở, ngành		24			
3.4	Các huyện ủy, thành ủy, thị ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy			40		
3.5	Các VP HĐND- UBND huyện, thành, thị				60	
3.6	Các đơn vị trực thuộc cấp huyện				24	
3.7	Các VP Đảng ủy, UBND xã, phường, thị trấn					24
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên chưa bao gồm khu vực sân khấu)	0,9 m <sup>2</sup> /chỗ ngồi đến 1,2 m <sup>2</sup> /chỗ ngồi				
5	Diện tích các kho chuyên ngành					

5.1	Kho bảo quản chứng từ có giá (Số lượng kho theo đặc thù của đơn vị)	100	40		30	20
5.2	Kho lưu trữ, bảo quản tài liệu bán ấn chỉ và các loại tài liệu chuyên ngành	100	100	40	60	30
	Riêng đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh		40			
5.3	Kho quản lý hồ sơ xây dựng cơ bản	100	100		60	30
5.4	Kho quản lý hồ sơ quy hoạch, đất đai, môi trường	100	100		60	30
5.5	Kho quản lý hồ sơ công dân	100	100		60	30
5.6	Kho bảo quản chứng từ lĩnh vực tài chính kế toán	40	40	24	40	20
5.7	Kho lưu trữ, bảo quản hồ sơ lĩnh vực quản lý tài sản công	100	100		60	
5.8	Kho hồ sơ mua sắm tài sản tập trung	100	100			
5.9	Kho bảo quản, lưu giữ tài sản công để bán đấu giá		500			
5.10	Kho hồ sơ bộ phận một cửa	40	40		40	30
5.11	Kho hồ sơ dự án	100	100		60	
5.12	Kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành (Số lượng kho theo đặc thù của đơn vị)	40	40			
<b>6</b>	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù					
6.1	Phòng trực Ban phòng, chống thiên tai	40	40	40	40	24
6.2	Phòng họp triển khai thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	40				
6.3	Phòng truyền thanh, truyền hình (chỉ áp dụng đối với Đài phát thanh truyền hình)		100		60	

### **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**

Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không xác định lại diện tích theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quyết định này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2019.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tại Quyết định này làm căn cứ để lập kế hoạch khi được giao đầu tư xây dựng, thuê trụ sở làm việc và có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, sử dụng theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

### **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBHQ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Thông